

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ P
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2019/HNGD-ST

Ngày: 27/6/2019

“V/v: ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ P
TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Dũng;

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Bính;

2/ Bà Lê Thị Kiều Thu;

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Minh Khuê;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P tham gia phiên tòa: Ông Hồ Trần Trung – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 97/2019/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2019 về việc “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 166/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 186/2019/QĐST-HNGĐ ngày 21/6/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn S, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Khu phố 3, phường X, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

2. Bị đơn: Bà Võ Thị Yến N, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Khu phố 3, phường X, thành phố P, tỉnh Bình Thuận

Tại phiên tòa nguyên đơn có mặt, vắng mặt bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 18/02/2019 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Nguyễn S trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: ông Nguyễn S và bà Võ Thị Yến N tự nguyện tìm hiểu, yêu thương chung sống và đăng ký kết hôn vào năm 1989 tại UBND phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận, theo giấy chứng nhận kết hôn số 91/1989, ngày 10/11/1989. Trong quá trình chung sống ông và bà N không hợp nhau thường xuyên cãi vã, bà N coi thường ông, do bất đồng quan điểm sống. Hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn không thể hàn gắn được. Mạnh ai nấy sống, không còn quan tâm lẫn nhau. Hai vợ

chồng đã sống ly thân. Nay ông S xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà N.

- Về con chung: Có hai con chung là Nguyễn Thị Thùy Tr, sinh ngày 02/8/1992 và Nguyễn Tiến S1, sinh ngày 09/01/2003.

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai ông S yêu cầu sau khi ly hôn giao con Tiến S1 cho ông S trực tiếp nuôi dưỡng, ông không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con nhưng tại phiên tòa, ông S đồng ý giao con Nguyễn Tiến S1 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng con, ông cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng kể từ khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Con Thùy Tr đã đủ tuổi trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

** Tại phiên Tòa bị đơn bà Võ Thị Yến N vắng mặt.*

Quá trình giải quyết vụ án, tại biên bản lấy lời khai ngày 27/3/2019 của Tòa án nhân dân thành phố P, bà Võ Thị Yến N khai:

“- Về quan hệ hôn nhân: Tôi và ông Nguyễn S tự nguyện tìm hiểu, quen biết, yêu thương, sau đó đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại UBND phường P ngày 10/11/1989. Trong quá trình chung sống giữa chúng tôi cũng không có mâu thuẫn gì trầm trọng, nhưng từ khoảng tháng 3/2018 khi ông S bắt đầu nhận thầu cantin tại nơi ông S làm việc, yêu cầu tôi qua cùng phụ làm nhưng tôi không đồng ý do tôi đang còn có công việc không thể nghỉ được. Từ đó ông S mang đồ đạc cá nhân của mình lên ở tại cơ quan, không về nhà. Trước đây tôi cũng cố gắng níu kéo nhưng nay xét thấy ông S có người phụ nữ khác bên ngoài nên tôi đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông S.

- Về con chung: Chúng tôi có 2 người con chung là:

+ Nguyễn Thị Thùy Tr, sinh ngày 02/8/1992

+ Nguyễn Tiến S1, sinh ngày 09/01/2003

Sau khi ly hôn tôi yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con Tiến S1 do trước nay con vẫn ở với tôi, không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con nhưng nếu ông S tự nguyện cấp dưỡng cho con thì tôi đồng ý. Về con Nguyễn Thị Thùy Tr đã trưởng thành và có khả năng lao động nên ở với ai do cháu tự quyết định, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.”

Bị đơn bà N có nơi cư trú tại khu phố 3, phường X, thành phố P. Tòa án đã thông báo cho bà N biết việc ông S yêu cầu ly hôn với bà nhưng bà vẫn bỏ mặc không đến Tòa tham gia phiên hòa giải, không tham gia phiên tòa, do vậy Tòa án tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng: “thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải; thông báo kết quả phiên họp; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa” theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Sau khi những người tham gia tố tụng phát biểu tranh luận và đối đáp, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký, của những người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng trình tự, thủ tục do Bộ luật tố tụng dân sự quy định và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, về con chung giao con chung tên Nguyễn Tiến S1, cho bà Võ Thị Yến N trực tiếp nuôi dưỡng, chấp nhận sự tự nguyện của ông S góp phí tổn nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng. Về tài sản chung và nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] - Về thủ tục tố tụng: Thẩm quyền giải quyết vụ án, bị đơn bà N có nơi cư trú tại khu phố 3, phường X, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 điều 35 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015, yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn S về việc “*Ly hôn, nuôi con chung*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố P.

Tòa án đã tiến hành tổng đạt trực tiếp các thủ tục theo quy định pháp luật nhưng tại phiên tòa hôm nay bà N vẫn vắng mặt không đến tòa chứng tỏ bà đã khước từ quyền tham gia tố tụng của mình, do vậy Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại điểm b khoản 02 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự là phù hợp, đảm bảo quyền lợi chính đáng, hợp pháp cho nguyên đơn.

[2] - Nội dung vụ án:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cho thấy:

- *Về quan hệ hôn nhân:*

Ông Nguyễn S và bà Võ Thị Yến N đăng ký kết hôn hợp pháp tại UBND phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận theo giấy chứng nhận kết hôn số 91/1989, ngày 10/11/1989. Qua tự khai và phần trình bày của ông S tại phiên tòa hội đồng xét xử nhận thấy đời sống chung của vợ chồng ông S và bà N không được hạnh phúc, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn. Ông S và bà N hiện đã sống ly thân, mạnh ai nấy sống không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Tại biên bản ghi lời khai ngày 27 tháng 3 năm 2019 bà N xác định tình cảm vợ chồng với ông S không còn và đồng ý ly hôn. Đồng thời Tòa án đã tiến hành tổng đạt trực tiếp các văn bản tố tụng cho bà N nhưng bà N vẫn vắng mặt không đến tòa chứng tỏ bà cũng không còn thiết tha với cuộc sống hôn nhân này nữa.

Từ những nhận định trên nhận thấy việc ông Nguyễn S yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà Võ Thị Yến N là hoàn toàn chính đáng và thỏa mãn điều kiện quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên yêu cầu xin ly hôn của ông S được chấp nhận.

- *Về con chung:* Ông S và bà N có hai người con chung là:

1- Nguyễn Thị Thùy Tr, sinh ngày 02/8/1992.

2- Nguyễn Tiến S1, sinh ngày 09/01/2003.

Sau khi ly hôn ông S đồng ý giao con Nguyễn Tiến S1 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng con chung và ông đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng kể từ khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Theo biên bản lấy lời khai, bà N cũng thể hiện nguyện vọng được tiếp tục nuôi con Tiến S1, không yêu cầu ông S cấp dưỡng. Về con Thùy Tr đã đủ tuổi trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Xét yêu cầu của ông S, bà N là có cơ sở chấp nhận bởi lẽ: Cháu Nguyễn Tiến S1, hiện nay đang ở với bà N và cháu cũng có nguyện vọng được ở với mẹ nên giao cháu cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Về cấp dưỡng, ông S tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng là phù hợp có căn cứ chấp nhận.

Cháu Thùy Tr đã đủ tuổi trưởng thành và có khả năng lao động, ông S, bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên hội đồng xét xử không xét.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xét.

[3] Về án phí: Ông Nguyễn S là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình theo quy định của pháp luật. Ông Nguyễn S phải nộp án phí góp phí tổn nuôi con.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P phát biểu quan điểm vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông S được ly hôn bà N, giao con chung là cháu Nguyễn Tiến S1 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, ông S cấp dưỡng nuôi con hàng tháng 3.000.000 đồng. Đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát là hợp lý nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1/ Áp dụng:

- Căn cứ Điều 28, điểm a khoản 01 Điều 35, Điều 147, Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự

- Căn cứ Điều 51, Điều 53, Điều 54, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

- Căn cứ vào Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2/ Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn S.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn S được ly hôn bà Võ Thị Yến N.

- Về con chung: Ông S, bà N có hai con chung:

1- Nguyễn Thị Thùy Tr, sinh ngày 02/8/1992, hiện đã trưởng thành.

2- Nguyễn Tiến S1, sinh ngày 09/01/2003.

Giao con chung Nguyễn Tiến S1, sinh ngày 09/01/2003 cho bà N tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, ông S cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng kể từ khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu S1 tròn 18 tuổi và có khả năng lao động.

Sau khi ly hôn ông S và bà N vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Ông S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con.

- Về án phí: Ông Nguyễn S phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng tại biên lai số 0024128 ngày 27/02/2019 do Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P. Ông S phải nộp thêm 300.000 đồng.

Án xử công khai có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn. Quyền kháng cáo bản án của nguyên đơn ông S là 15 ngày kể từ ngày tuyên án (27/6/2019). Quyền kháng cáo của bị đơn bà N là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại địa phương.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Tp.P;
- Chi cục THA dân sự TP.P;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(đã ký)
Nguyễn Ngọc Dũng**